

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: **4633** /BNN-KTHT

V/v đánh giá thực trạng đời sống và
sản xuất của người dân sau tái định cư
các dự án thủy lợi, thủy điện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **31** tháng 12 năm 2013

Kính gửi:

Căn cứ Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội về
tăng cường quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công
trình thủy điện, trong đó Quốc hội yêu cầu trong năm 2014 Chính phủ ban hành
chính sách ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án
thủy điện;

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo thực trạng đời sống và sản xuất của người
dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên phạm vi cả nước làm cơ sở
nghiên cứu, xây dựng và đề xuất chính sách ổn định đời sống và sản xuất cho
người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trình Thủ tướng Chính
phủ xem xét, quyết định ban hành trong tháng 6 năm 2014.

Đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo thực
trạng đời sống và sản xuất của người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy
điện trên địa bàn theo Đề cương và mẫu biểu tổng hợp số liệu kèm theo Công
văn này và gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT trước ngày 28/01/2014 theo địa chỉ:
Số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội và hòm thư điện tử: sontdsl21n@gmail.com
hoặc nts.bnn@gmail.com (báo cáo theo từng công trình như biểu số 1 kèm theo
Công văn này);

Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ tổ chức các đoàn công tác khảo sát và làm
việc với UBND một số tỉnh, thành phố, các chủ đầu tư về thực trạng đời sống và
sản xuất của người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, KTHT.

KT. BỘ TRƯỞNG
CHỦ TRƯỞNG



Trần Thanh Nam

Trần Thanh Nam

ĐỀ CƯƠNG

**Báo cáo thực trạng đời sống và sản xuất của người dân sau tái định cư
các Dự án thủy lợi, thủy điện**

*(Kèm theo Công văn số: **4633** /BNN-KTHT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**A. KHÁI QUÁT CHUNG CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI CÓ DI
DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

1. Giới thiệu khái quát về các dự án thủy lợi, thủy điện đã hoàn thành
công tác di dân, tái định cư;

2. Kết quả thực hiện công tác di dân, tái định cư.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 2 đính kèm)

**B. TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG
CỦA NGƯỜI DÂN SAU TÁI ĐỊNH CƯ**

I. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ
(tổng hợp theo từng công trình thủy điện/ thủy lợi)

1. Thực trạng sử dụng đất tại các khu, điểm tái định cư

Tổng diện tích đất tự nhiên ha, trong đó:

- Đất ở

+ Tổng diện tích đất ở:ha, bình quânha/hộ;

+ Tổng số.....hộ tái định cư chưa được giao đủ đất ở theo chính sách qui
định, tổng diện tích đất ở phải giao bổ sung..... ha.

- Đất sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ha, bình quân ha/hộ, cụ thể
như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm ha, bình quân ha/hộ;

+ Đất trồng cây lâu năm ha, bình quân ha/hộ;

+ Đất nông nghiệp khác ha, bình quân ha/hộ.

+ Tổng số.....hộ tái định cư chưa được giao đủ đất sản xuất theo chính
sách qui định, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp phải giao bổ sung.....ha.

- Đất lâm nghiệp
- + Đất rừng phòng hộ ha, bình quân ha/hộ;
- + Đất rừng đặc dụng ha, bình quân ha/hộ;
- + Đất rừng sản xuất ha, bình quân ha/hộ;
- + Đất lâm nghiệp khác ha, bình quân ha/hộ.
- + Tổng số.....hộ tái định cư chưa được giao đủ đất lâm nghiệp theo chính sách qui định, tổng diện tích đất lâm nghiệp phải giao bổ sung..... ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản
- + Diện tích hồ thủy lợi, thủy điện đã sử dụng ha, bình quân ha/hộ;
- + Diện tích ao, hồ khác trong vùng ha, bình quân ha/hộ.
- Đất phi nông nghiệp: ha, bình quân ha/hộ.
- Đất chưa sử dụng:ha.

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Biểu số 3 đính kèm)

2. Đánh giá chung tình hình sử dụng đất tại các khu, điểm tái định cư (về qui hoạch sử dụng đất, chất lượng đất sản xuất....).

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, CÔNG NGHIỆP, TT CÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ CÓ ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ

1. Trồng trọt

- Cây lương thực: tổng diện tích ha, năng suất bình quân tạ/ha, sản lượng tấn.
- Cây ăn quả: tổng diện tích ha, năng suất bình quân tạ/ha, sản lượng tấn.
- Cây công nghiệp: tổng diện tích ha, năng suất bình quân tạ/ha, sản lượng tấn.

2. Chăn nuôi

- Gia súc: con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tấn.
- Gia cầm: con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tấn.

3. Lâm nghiệp

- Trồng và chăm sóc rừng: ha, số hộ tham gia hộ.
- Khoanh nuôi, bảo vệ rừng: ha, số hộ tham gia hộ.

4. Thủy sản

- Diện tích nuôi trồngha;
- Sản lượng đánh bắt trong năm tấn, số hộ tham gia hộ.

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Biểu số 4 đính kèm)

5. Kết quả thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư tại các xã có khu, điểm tái định cư

- Tổng số lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật nông, lâm nghiệp, thủy sản, ... làlớp, với số lượt người tham gia làngười, trong đó số người dân tái định cư là người; tổng kinh phí được duyệt làtriệu đồng, đã giải ngân được triệu đồng;
- Tổng số mô hình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ... trên địa bàn làmô hình, với số lượt người tham gia làngười, trong đó số người dân tái định cư là người; kinh phí được phê duyệt làtriệu đồng; đã giải ngân được triệu đồng.

III. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TẠI CÁC XÃ, HUYỆN CÓ ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI

1. Giáo dục

- Đánh giá chung thực trạng giáo dục tại các khu, điểm tái định cư thuộc các dự án thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Đào tạo, việc làm

- Đánh giá thực trạng đào tạo, việc làm của người dân tại các khu, điểm tái định cư thuộc các dự án thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Biểu số 6 đính kèm)

IV. THỰC TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC XÃ, HUYỆN CÓ ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ

1. Giao thông tại các xã, huyện có điểm tái định cư

- Đường quốc lộ qua xã km; đánh giá hiện trạng công trình;
- Đường tỉnh lộ qua xã km; đánh giá hiện trạng công trình;
- Đường huyện lộ qua xã km; đánh giá hiện trạng công trình;
- Đường giao thông liên xã km (trong đó: đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là km, chưa đạt km); đánh giá hiện trạng công trình;
- Đường giao thông nội thôn (bản) km (trong đó: đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là km, chưa đạt km); đánh giá hiện trạng công trình;

- Đường giao thông trục chính nội đồngkm (trong đó: đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là km, chưa đạt km); đánh giá hiện trạng công trình.

2. Thủy lợi: tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn xã, huyện có điểm tái định cư công trình, tưới cho ha (trong đó: công trình đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới, tưới cho ha; công trình chưa đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới, tưới cho ha).

3. Nước sinh hoạt

Tổng số công trình nước sinh hoạt trên địa bàn xã, huyện có điểm tái định cư công trình, cấp cho người (trong đó: đạt tiêu chuẩn nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia là công trình, cấp cho người; đạt tiêu chuẩn nước hợp vệ sinh là công trình, cấp cho người).

4. Điện

Tổng số: km đường dây cao áp, km đường dây hạ áp, trạm biến áp, công tơ điện cho hộ sử dụng,% hộ được sử dụng điện thường xuyên an toàn từ điện lưới quốc gia.

5. Trường học

- Tổng số trường Mầm non (Mẫu giáo) trên địa bàn xã (huyện, tỉnh): trường, diện tích xây dựng m² (trong đó: đạt chuẩn Quốc gia trường, diện tích xây dựng m²; chưa đạt chuẩn Quốc gia trường, diện tích xây dựng m²; đánh giá hiện trạng công trình);

- Tổng số trường Tiểu học trên địa bàn xã, huyện có điểm tái định cư: trường, diện tích xây dựng m² (trong đó: đạt chuẩn Quốc gia trường, diện tích xây dựng m²; chưa đạt chuẩn Quốc gia trường, diện tích xây dựng m²; đánh giá hiện trạng công trình);

- Tổng số trường Trung học cơ sở trên địa bàn xã, huyện có điểm tái định cư là trường, diện tích xây dựng m² (trong đó: đạt chuẩn Quốc gia trường, diện tích xây dựng m²; chưa đạt chuẩn Quốc gia trường, diện tích xây dựng m²; đánh giá hiện trạng công trình).

6. Trạm y tế

- Tổng số trạm y tế trạm tại các xã, huyện có điểm tái định cư, diện tích xây dựng m² (trong đó: đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là trạm, diện tích xây dựng m²; chưa đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là trạm, diện tích xây dựng m²;

- Đánh giá hiện trạng công trình.

7. Nhà văn hóa

- Tổng số có nhà văn hóa tại các xã, huyện có điểm tái định cư, diện tích xây dựng..... m² và nhà văn hóa thôn, diện tích xây dựng m² Trong đó: đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là nhà văn hóa xã, diện tích xây dựng m² và nhà văn hóa thôn, diện tích xây dựng m²; chưa đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là..... nhà văn hóa xã, diện tích xây dựng m² và nhà văn hóa thôn, diện tích xây dựng m²;

- Đánh giá hiện trạng công trình.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 5 đính kèm)

V. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN SAU TÁI ĐỊNH CƯ CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI

1. Thu nhập bình quân

- Thu nhập bình quân đầu người của người dân tái định cư các dự án Thủy điện là đồng/người/năm;

- Thu nhập bình quân đầu người của người dân tái định cư các dự án Thủy lợi là đồng/người/năm.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 6 đính kèm)

2. Hộ nghèo

- Tổng số hộ nghèo là người dân tái định cư các Dự án Thủy điện trên địa bàn tỉnh là hộ (theo chuẩn nghèo quy định tại QĐ số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ), chiếm % so với tổng số hộ tái định cư các dự án Thủy điện;

- Tổng số hộ nghèo là người dân tái định cư các Dự án Thủy lợi trên địa bàn tỉnh là hộ (theo chuẩn nghèo quy định tại QĐ số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ), chiếm % so với tổng số hộ tái định cư các dự án Thủy lợi.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 6 đính kèm)

3. Nhà ở dân cư

- Tổng số Nhà ở của các hộ dân tái định cư thuộc các Dự án Thủy điện trên địa bàn tỉnh làNhà, trong đó số Nhà ở kiên cố đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng làNhà, đạt% so với tổng số Nhà ở được xây dựng;

- Tổng số Nhà ở của các hộ dân tái định cư thuộc các Dự án Thủy lợi trên địa bàn tỉnh làNhà, trong đó số Nhà ở kiên cố đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng làNhà, đạt% so với tổng số Nhà ở được xây dựng.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 6 đính kèm)

4. Sử dụng nước sinh hoạt

- Tổng số người dân tái định cư các Dự án Thủy điện được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (*theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế*) làngười, chiếm.....% so với tổng số người dân tái định cư các Dự án Thủy điện;

- Tổng số người dân tái định cư các Dự án Thủy lợi được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (*theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế*) làngười, chiếm.....% so với tổng số người dân tái định cư các Dự án Thủy lợi.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 6 đính kèm)

5. Sử dụng điện sinh hoạt

- Tổng số hộ dân tái định cư các Dự án Thủy điện được sử dụng điện sinh hoạt thường xuyên từ mạng lưới điện quốc gia là hộ, chiếm% so với tổng số hộ dân tái định cư các Dự án Thủy điện;

- Tổng số hộ dân tái định cư các Dự án Thủy lợi được sử dụng điện sinh hoạt thường xuyên từ mạng lưới điện quốc gia là hộ, chiếm% so với tổng số hộ dân tái định cư các Dự án Thủy lợi.

(Tổng hợp chi tiết theo Biểu số 6 đính kèm)

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt đạt được;
2. Một số tồn tại, hạn chế;
3. Nguyên nhân tồn tại.

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Để đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên địa bàn, đề nghị UBND tỉnh đề xuất cơ chế, chính sách sau tái định cư các Dự án thủy lợi, thủy điện và các giải pháp thực hiện;

2. Kiến nghị các Bộ ngành Trung ương và Thủ tướng Chính phủ.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**DANH SÁCH MỘT SỐ CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI ĐÃ HOÀN THÀNH
CÔNG TÁC DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ**

(Kèm theo Công văn số **4633**/BNN-KTHT ngày **31** tháng 12 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên các dự án thủy điện/thủy lợi	Địa điểm
THỦY ĐIỆN		
1	Thủy điện Hòa Bình, trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	tỉnh Hòa Bình
2	Thủy điện Hòa Bình, trên địa bàn tỉnh Sơn La	tỉnh Sơn La
3	Thủy điện Sơn La	tỉnh Sơn La
4	Thủy điện Nậm Chiến	tỉnh Sơn La
5	Thủy điện Thác Bà	tỉnh Yên Bái
6	Thủy điện Thác Bà	tỉnh Yên Bái
7	Thủy điện Huội Quảng	tỉnh Lai Châu
8	Thủy điện Bản Chát	tỉnh Lai Châu
9	Thủy điện Tuyên Quang	tỉnh Tuyên Quang
10	Thủy điện Cửa Đạt	tỉnh Thanh Hóa
11	Thủy điện Bản Vẽ	tỉnh Nghệ An
12	Thủy điện Hủa Na	tỉnh Nghệ An
13	Thủy điện Khe Bô	tỉnh Nghệ An
14	Thủy điện, thủy lợi Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
15	Thủy điện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
16	Thủy điện A Vương	tỉnh Quảng Nam
17	Thủy điện Sông Tranh 2	tỉnh Quảng Nam
18	Thủy điện Nà Hang	tỉnh Quảng Ngãi
19	Thủy điện Ialy	tỉnh Gia Lai
20	Thủy điện Krông H'Năng	tỉnh Đắk Lắk
21	Thủy điện Plei Krông	tỉnh Kon Tum
22	Thủy điện Thượng Kon Tum	tỉnh Kon Tum
23	Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mí	tỉnh Lâm Đồng
24	Thủy điện Đại Ninh	tỉnh Lâm Đồng
25	Thủy điện Sông Ba Hạ	tỉnh Phú Yên
26	Thủy điện Sông Hinh	tỉnh Phú Yên
THỦY LỢI		
1	Thủy lợi Ngân Trươi	tỉnh Hà Tĩnh
2	Hồ chứa nước Tả Trạch	tỉnh Thừa Thiên Huế
3	Hồ thủy lợi Định Bình	tỉnh Bình Định
4	Hồ chứa nước Đông Tiễn	tỉnh Quảng Nam
5	Công trình hồ chứa nước Nước Trong	tỉnh Quảng Ngãi
6	Hồ chứa nước Krông Buk Hạ	tỉnh Đắk Lắk
7	Dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết	tỉnh Bình Thuận
8	Thủy lợi Đăklô	tỉnh Lâm Đồng
9	Thủy lợi Phước Trung	tỉnh Lâm Đồng
10	Thủy lợi Đăk Lông Thượng	tỉnh Lâm Đồng
11	Thủy lợi Ka La	tỉnh Lâm Đồng
12	Thủy lợi Xã Quốc Oai	tỉnh Lâm Đồng
13	HT Thủy lợi Đa Cho Mo	tỉnh Lâm Đồng
14	Tuyến kênh Tuyền Lâm - Quảng Hiệp	tỉnh Lâm Đồng

TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI ĐÃ HOÀN THÀNH DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ - TỈNH.....

(Kèm theo Công văn số **4633** /BNN-KTHT ngày **31** tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên các dự án thủy điện/thủy lợi	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công xây dựng	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Trong đó:	Số, ngày QĐ phê duyệt đầu tư	Chủ đầu tư	Công trình Thủy điện			Công trình Thủy lợi		Số hộ TĐC gốc đã di chuyển	Ghi chú (năm hoàn thành di chuyển dân)
					Vốn đầu tư cho DA di dân, TĐC			Ngày phát điện chính thức	Công suất thiết kế (MW)	Số tổ máy	Tổng dung tích hồ chứa (m3)	Diện tích tưới (ha)		
A	CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN													
1	Thủy điện ...													
2	Thủy điện ...													
...	...													
B	CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI													
1	Thủy lợi ...													
2	Thủy lợi ...													
...	...													

Ghi chú: chỉ tổng hợp số liệu các Dự án thủy điện, thủy lợi đã hoàn thành công tác di dân, TĐC xong trước năm 2012.

**TỔNG HỢP THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ CÁC DỰ ÁN
THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI - TỈNH**

(Kèm theo Công văn số **4633** BNN-KTHT ngày **31** tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và
PTNT)

TT	Nội dung	Số dân sử dụng đất		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Hộ	Khẩu		
I	Thủy điện / thủy lợi				
1	Đất nông nghiệp				
a	Đất trồng cây hàng năm				
-	Lúa nước 1 vụ				
-	Lúa nước 2 vụ				
-	Lúa nương				
-	Đất trồng cỏ cho chăn nuôi				
-	Đất trồng cây hàng năm khác				
b	Đất trồng cây lâu năm				
-	Cây chè				
-	Cà phê				
-	Cây ăn quả				
c	Đất nông nghiệp khác				
2	Đất lâm nghiệp				
a	Rừng phòng hộ				
-	Đất có rừng				
-	Chưa có rừng				
b	Rừng đặc dụng				
c	Đất rừng sản xuất				
-	Đất có rừng				
-	Chưa có rừng				
d	Đất lâm nghiệp khác				
3	Đất nuôi trồng thủy sản				
4	Đất phi nông nghiệp				
-	Đất ở nông thôn				
-	Đất ở đô thị				
-	Đất XD các tổ chức, cơ quan....				
-	Đất sản xuất kinh doanh				
-	Đất khác				
5	Đất chưa sử dụng				
II	Thủy điện / thủy lợi				
1	Đất nông nghiệp				
a	Đất trồng cây hàng năm				
...	...				
5	Đất chưa sử dụng				

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN CÁC XÃ CÓ ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ
CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI - TỈNH

(Kèm theo Công văn số **4633** BNN-KTHT ngày **31** tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng cộng	Các dự án thủy điện			Các dự án thủy lợi		
				Thủy điện...	Thủy điện....	...	Thủy lợi....	Thủy lợi....	...
I	TRỒNG TRỌT								
1	Cây lương thực								
a	Lúa								
-	Diện tích gieo trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
b	Ngô								
-	Diện tích gieo trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
c	Sắn (mì)								
-	Diện tích gieo trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
2	Cây ăn quả								
a	Xoài								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
c	Nhãn								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
d	Cam, quýt, bưởi								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng cộng	Các dự án thủy điện			Các dự án thủy lợi		
				Thủy điện...	Thủy điện....	...	Thủy lợi....	Thủy lợi....	...
d	Cây ăn quả khác								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
3	Cây công nghiệp								
a	Chè								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
b	Cà phê								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
c	Cao su								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
d	Mía								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
đ	Cây công nghiệp khác (lạc, đậu,)								
-	Diện tích trồng	Ha							
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
II	CHĂN NUÔI								
1	Gia súc								
-	Trâu	Con							
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn							
-	Bò	Con							
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn							

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng cộng	Các dự án thủy điện			Các dự án thủy lợi		
				Thủy điện...	Thủy điện....	...	Thủy lợi....	Thủy lợi....	...
-	Lợn	Con							
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn							
-	Dê	Con							
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn							
2	Gia cầm (vịt, gà, ngan, ...)	Con							
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn							
III	LÂM NGHIỆP								
1	Diện tích trồng và chăm sóc rừng								
-	Rừng phòng hộ	Ha							
	Số hộ tham gia	Hộ							
-	Rừng sản xuất	Ha							
	Số hộ tham gia	Hộ							
2	Diện tích khoanh nuôi, bảo vệ rừng								
-	Rừng phòng hộ	Ha							
	Số hộ tham gia	Hộ							
-	Rừng đặc dụng	Ha							
	Số hộ tham gia	Hộ							
IV	THỦY SẢN								
1	Hồ thủy điện, thủy lợi								
-	Lồng cá	lồng							
-	Sản lượng cá lồng	tấn							
-	Sản lượng đánh bắt tự nhiên trong năm	Tấn							
-	Số lao động tham gia	người							
2	Ao, hồ khác								
-	Sản lượng dự kiến	Tấn							
-	Sản lượng đánh bắt trong năm	Tấn							
-	Số lao động tham gia	người							

THỰC TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN TỈNH

(Kèm theo Công văn số **4633** /BNN-KTHT ngày **31** /12/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Các công trình CSHT	Đơn vị	Số công trình	Qui mô	TMĐT (tr.đ)	Hiện trạng công trình			Ghi chú
						Đang sử dụng tốt	Xuống cấp	Không sử dụng được	
	Tổng cộng								
1	Giao thông:								
-	Đường liên xã	km							
-	Giao thông nông thôn loại A	km							
-	Giao thông nông thôn loại B	km							
-	Giao thông nội đồng	km							
-	Khác (bến đò, cầu, ...)								
2	Thủy lợi	ha							
3	Nước sinh hoạt								
-	Công trình cấp nước TT	hộ							
-	Giếng nước	hộ							
4	Điện sinh hoạt	trạm							
-	Trạm biến áp	trạm							
-	Đường dây (cao áp + hạ áp)	km							
-	Công tơ	công tơ							
5	Công trình công cộng:								
-	Nhà trẻ mẫu giáo	m2							
-	Trường học (tiểu học + THCS)	m2							
-	Nhà công vụ cho giáo viên	m2							
-	Nhà văn hóa	m2							
-	Trạm y tế	m2							
6	Sân nền	ha							
7	Công trình khác								
8	Thủy điện, thủy lợi								
...	...								

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN SAU TÁI ĐỊNH CƯ CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI

(Kèm theo Công văn số **4633**/BNN-KTHT ngày **31** /12/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Các tiêu chí Các DA TB, TL	Số hộ nghèo là hộ TĐC (hộ)	Tỷ lệ hộ TĐC nghèo (%)	Thu nhập BQ (1000.d/ người/ năm)	Nhà ở (số nhà)	Tỷ lệ nhà kiến có (%)	Tỷ lệ nhà bán kiên cố (%)	Tỷ lệ hộ TĐC được sử dụng NSH hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ TĐC được sử dụng điện sinh hoạt (%)	Tỷ lệ trẻ em tại các điểm TĐC được đến trường đúng tuổi	Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học	Tỷ lệ phổ cập giáo dục THCS	Số lao động TĐC được đào tạo chuyên môn	Số lao động TĐC sau đào tạo có việc làm	Số lao động là người TĐC chưa có việc làm	Tỷ người dân TĐC có thu nhập ổn định (%)
	TỔNG CỘNG															
1	Thủy điện / thủy lợi ...															
2	Thủy điện / thủy lợi ...															
3	...															